

XUNG ĐỘT GIỮA "QUYỀN KHÔNG BUỘC PHẢI ĐƯA RA LỜI KHAI CHỐNG LẠI CHÍNH MÌNH" VÀ NGHĨA VỤ "THÀNH KHẨN KHAI BÁO" TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

NGUYỄN THẾ NHÂN
Viện Quản trị và Tài chính (IFA)

Nhận bài ngày 26/7/2026. Sửa chữa xong 28/8/2026. Duyệt đăng 12/9/2026.

Abstract

Vietnam's 2015 Criminal Procedure Code recognizes, for the first time, the right of accused persons not to be compelled to testify against themselves or to confess guilt, marking an important development in the protection of human rights in criminal proceedings. However, the 2015 Criminal Code concurrently recognizes "truthful declaration" as a mitigating circumstance in determining criminal liability, giving rise to a potential tension between the exercise of the right against self-incrimination and the availability of mitigation based on cooperation through truthful statements. This article examines the relationship between these two legal rules from theoretical and practical perspectives and proposes several recommendations for improving Vietnamese law.

Keywords: Criminal Code 2015, Criminal Procedure Code 2015, right against self-incrimination, right to remain silent, truthful declaration.

1. Đặt vấn đề

Trong tố tụng hình sự, bảo đảm quyền của người bị buộc tội và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm là hai mục tiêu luôn tồn tại song song. Việc bảo đảm quyền con người không đồng nghĩa với việc làm giảm hiệu quả của hoạt động điều tra, truy tố và xét xử; ngược lại, đó chính là điều kiện để bảo đảm tính công bằng và hợp pháp của quá trình tố tụng. Một vấn đề hiện nay còn nhiều ý kiến trái chiều là mối quan hệ giữa quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình với quy định về tình tiết giảm nhẹ "thành khẩn khai báo". Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã ghi nhận quyền không tự buộc tội như một bảo đảm quan trọng đối với người bị buộc tội. Trong khi đó, Bộ luật Hình sự vẫn coi việc thành khẩn khai báo là căn cứ để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đây chính là điểm làm phát sinh những tranh luận cả về lý luận lẫn về thực tiễn áp dụng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về quyền không buộc phải tự buộc tội và tình tiết giảm nhẹ "thành khẩn khai báo"

2.1.1. Quyền không buộc phải tự buộc tội trong pháp luật Việt Nam

Quyền không buộc phải tự buộc tội được ghi nhận lần đầu tiên trong hệ thống pháp luật Việt Nam tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025¹. Cụ thể, từ Điều 58 đến Điều 61 Bộ luật Tố tụng hình sự, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can và bị cáo đều có quyền "không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội".

1) Văn phòng Quốc hội (2026). *Văn bản hợp nhất Bộ luật Tố tụng hình sự số 17/VBHN-VPQH*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Van-ban-hop-nhat-17-VBHN-VPQH-2026-Bo-luat-To-tung-hinh-su-696575.aspx>.

Email: nhannt@ifa.edu.vn.

Nhưng Bộ luật Tố tụng hình sự vẫn còn nhiều yếu tố cần được giải quyết. Cách tiếp cận của Việt Nam khác với nhiều quốc gia khác ở chỗ luật pháp Việt Nam sử dụng cụm từ “không bắt buộc phải” thay vì thuật ngữ “quyền giữ im lặng” hoặc “quyền không trả lời.” Đây là một cách tiếp cận thụ động: quyền này chỉ xuất hiện và có ý nghĩa khi có sự cưỡng chế từ cơ quan truy tố. Nếu không có sự cưỡng chế như vậy, về lý thuyết, rất khó để nói liệu quyền này có bị vi phạm hay không. Trên thực tế, cách tiếp cận này khác biệt với mô hình “quyền giữ im lặng” trong truyền thống luật thông thường, trong đó các cơ quan công quyền phải chủ động thông báo và tôn trọng quyền đó ngay từ lần tiếp xúc đầu tiên với nghi phạm (Trần Văn Độ, 2020).

Bộ luật Tố tụng hình sự cũng không định rõ nghĩa vụ của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc thông báo quyền này cho người bị buộc tội, cũng như hậu quả pháp lý nếu trách nhiệm thông báo đó không được thực hiện. Theo tinh thần của International Covenant on Civil and Political Rights (Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị) (ICCPR)² và Bình luận chung số 32³ của Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, quyền không bị ép buộc tự buộc tội phải được hiểu là không có bất kỳ sự ép buộc nào, dù trực tiếp hay gián tiếp về mặt thể chất, tâm lý từ phía cơ quan điều tra đối với người bị buộc tội nhằm mục đích thu thập lời khai, lời thú tội, nhận tội (Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, 1966, Điều 14(3)(g); Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, 2007, đoạn 41).

2.1.2. Tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” theo quy định của Bộ luật Hình sự

Khác với quyền không tự buộc tội vốn thuộc phạm trù tố tụng, “thành khẩn khai báo” là chế định của luật hình sự, phản ánh triết lý nhân đạo trong xử lý tội phạm và định mức hình phạt, được quy định cụ thể tại điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025⁴. Xuất phát điểm của quy định này từ việc cho rằng người phạm tội biết ăn năn, hợp tác với cơ quan có thẩm quyền đã phần nào thể hiện sự hối cải và giảm bớt tính nguy hiểm cho xã hội (Tòa án nhân dân tối cao, 2023). Xét về thực tế, việc người bị buộc tội thành khẩn khai báo rất có ích trong việc giúp cơ quan điều tra tiết kiệm nguồn lực và làm rõ các tình tiết của vụ án nhanh hơn, đặc biệt trong các vụ án phức tạp, thiếu chứng cứ trực tiếp.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng “thành khẩn khai báo” không phải là một nghĩa vụ bắt buộc mà là một cơ chế khuyến khích. Người bị buộc tội có quyền lựa chọn khai báo hoặc không khai báo tùy thuộc vào việc thấy cần thiết để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nhưng lại có khả năng dẫn đến hệ quả sẽ là không được hưởng sự khoan hồng của pháp luật do quy định “người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ” khi quyết định hình phạt tại Điều 54 Bộ luật Hình sự. Chính vì thế, điều này đã đặt ra một câu hỏi đáng suy ngẫm: đâu là ranh giới giữa “khuyến khích” và “cưỡng ép gián tiếp”?

Theo quan điểm của tác giả, một khi cơ chế khuyến khích được thiết lập theo cách mà việc từ chối khai báo sẽ dẫn đến hậu quả bất lợi về hình phạt, thì nó đã không còn là sự khuyến khích đơn thuần mà nó đã trở thành một hình thức gây áp lực. Vấn đề càng trở nên tồi tệ hơn khi người bị buộc tội không có luật sư hoặc không hiểu rõ quyền lợi của mình. Và điều này lại đang là một thực trạng phổ biến trong tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay (Võ Hoàng Quốc, 2023).

2.2. Sự xung đột giữa quyền không tự buộc tội và tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo”

2.2.1. Xung đột về mặt lý luận

Xung đột giữa quyền không buộc phải tự buộc tội và tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” nảy sinh từ mâu thuẫn nội tại trong chính sách pháp luật của Nhà nước. Một mặt, Nhà nước công nhận và

2) Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc (1966). *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (International Covenant on Civil and Political Rights – ICCPR). United Nations, New York. <https://legal.un.org/avl/ha/iccpr/iccpr.html?>

3) Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc (2007). *Bình luận chung số 32: Quyền được bình đẳng trước tòa án và các cơ quan xét xử, và quyền được xét xử công bằng*. <https://digitallibrary.un.org/record/606075?ln=%5B%22%5B%27en%27%5D%22%5D&ln=en&>.

4) Văn phòng Quốc hội (2025). *Văn bản hợp nhất Bộ luật Hình sự số 135/VBHN-VPQH*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Van-ban-hop-nhat-135-VBHN-VPQH-2025-Bo-luat-Hinh-su-672275.aspx>.

bảo vệ quyền của người bị buộc tội không tự buộc tội; mặt khác, Nhà nước đang cố gắng giảm nhẹ hình phạt bằng cách khuyến khích việc khai báo.

Theo cách hiểu đơn giản, người bị buộc tội thường phải cân nhắc giữa việc giữ im lặng hay khai báo. Nếu giữ im lặng hoặc từ chối trả lời, họ đang thực hiện quyền lợi của mình. Tuy nhiên, việc im lặng có khả năng sẽ dẫn đến hệ quả là không được xem xét giảm nhẹ hình phạt vì họ đã không thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Ngược lại, nếu khai báo, Tòa án có thể xem đây là thái độ hợp tác và cân nhắc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Dù vậy, lời khai đó cũng có thể chứa những thông tin bất lợi cho chính người khai báo. Trong trường hợp quyền bào chữa được bảo đảm đầy đủ, việc quyết định khai báo hay không nên được thực hiện sau khi người bị buộc tội đã hiểu rõ quyền của mình, biết được hậu quả pháp lý của từng lựa chọn và có sự tư vấn của luật sư. Dẫu vậy, thực tiễn tố tụng hình sự ở Việt Nam cho thấy luật sư chưa phải lúc nào cũng tham gia ngay từ giai đoạn điều tra; đồng thời, nhận thức của người bị buộc tội về quyền và hậu quả pháp lý của từng lựa chọn tố tụng vẫn còn những hạn chế nhất định (Phạm Xuân Thanh, 2023).

Từ góc độ lý luận pháp lý, tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” có thể ảnh hưởng gián tiếp đến việc thực hiện quyền không tự buộc tội. Sự tác động này không phải do cơ quan tiến hành tố tụng ép buộc bằng vũ lực, đe dọa hay gây áp lực trực tiếp về tinh thần. Điều người bị buộc tội thường cân nhắc là nếu khai báo thì có thể được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, còn nếu không khai báo thì sẽ không có cơ sở để được hưởng sự khoan hồng tương ứng. Vì vậy, vấn đề cần quan tâm là lời khai có thực sự được đưa ra một cách tự nguyện hay không khi quyết định khai báo chịu ảnh hưởng từ những hậu quả pháp lý liên quan đến hình phạt. Theo tinh thần của ICCPR và Bình luận chung số 32 của Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, quyền không bị buộc phải tự buộc tội không chỉ nhằm ngăn cấm các hình thức ép buộc trực tiếp mà còn bảo đảm rằng lời khai phải xuất phát từ ý chí tự do của người khai báo. Do đó, ngay cả khi không có tra tấn, đe dọa hoặc đối xử vô nhân đạo, những tác động gián tiếp có thể ảnh hưởng đến tính tự nguyện của lời khai vẫn cần được xem xét cẩn trọng khi áp dụng pháp luật (Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, 2007).

2.2.2. Xung đột với nguyên tắc suy đoán vô tội

Khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”⁵. Theo nguyên tắc này, nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người bị buộc tội không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội. Do đó, khi thiết lập cơ chế giảm nhẹ hình phạt gắn với thái độ thành khẩn khai báo có thể làm phát sinh vấn đề giữa mối quan hệ của quyền im lặng và hậu quả pháp lý trong giai đoạn lượng hình. Người lựa chọn không khai báo không bị coi là vi phạm pháp luật, nhưng đồng thời cũng không có căn cứ để được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ do thành khẩn khai báo. Từ góc độ bảo đảm nguyên tắc suy đoán vô tội nêu trên, vấn đề đặt ra là cần phân định rõ giữa nghĩa vụ của Nhà nước trong việc chứng minh hành vi phạm tội và việc đánh giá thái độ hợp tác của người bị buộc tội trong quá trình tố tụng.

2.2.3. Xung đột trong thực tiễn áp dụng

Trong thực tiễn, xung đột này thường bộc lộ rõ trong quá trình điều tra và xét xử, nhiều vụ án hình sự ở Việt Nam vẫn được giải quyết dựa trên lời khai của người bị buộc tội. Trong bối cảnh đó, việc người bị buộc tội giữ im lặng có thể bị nhìn nhận là thiếu hợp tác, mặc dù về mặt pháp lý đây là quyền được Bộ luật Tố tụng hình sự thừa nhận.

Ví dụ như anh A bị khởi tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 174 Bộ luật Hình sự. Trong quá trình hỏi cung, điều tra viên đặt câu hỏi về việc giữa anh A và người bị hại có tồn tại thỏa thuận vay mượn trước khi thực hiện giao dịch chuyển tiền hay không. Trong trường hợp này, anh A hoàn toàn có quyền từ chối trả lời theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, nếu lựa chọn thực

5) Văn phòng Quốc hội (2025). *Văn bản hợp Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 52/VBHN-VPQH*.

hiện quyền này, khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể không có cơ sở xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” theo điểm 5 khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặc dù việc không khai báo nêu trên không bị coi là hành vi vi phạm pháp luật, nhưng người bị buộc tội vẫn có thể mất đi cơ hội được hưởng chính sách khoan hồng mà pháp luật dành cho người có thái độ hợp tác trong quá trình tố tụng. Điều đó cho thấy, trên thực tế, việc lựa chọn thực hiện quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình luôn gắn liền với sự cân nhắc về những hệ quả pháp lý có thể phát sinh trong giai đoạn lượng hình.

Đồng thời, không ít trường hợp bị can lựa chọn nhận tội chỉ để thoát khỏi áp lực thẩm vấn, dù họ không phạm tội. Vụ án oan của ông Nguyễn Thanh Chấn là một minh chứng điển hình. Ông Chấn bị bắt vào năm 2003, bị kết án chung thân về tội giết người và phải ngồi tù oan hơn 10 năm. Điểm đáng lưu ý là mặc dù tại hai phiên xử, ông Chấn đều một mực kêu oan và không nhận tội, nhưng tòa án vẫn dựa vào biên bản nhận tội trong quá trình tạm giam, lấy lời khai của cơ quan điều tra để kết án (Thiên Thanh, 2016). Mặc dù vụ án xảy ra trước khi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực, nhưng nó vẫn là bài học điển hình về nguy cơ oan sai khi hoạt động tố tụng quá coi trọng lời nhận tội và tạo áp lực buộc bị can phải khai báo.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế trong việc dung hòa xung đột

2.3.1. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, quyền im lặng được bảo vệ mạnh mẽ thông qua Tu chính án thứ 5 của Hiến pháp và án lệ *Miranda v. Arizona*⁶. Án lệ này yêu cầu cơ quan thực thi pháp luật phải thông báo ngay cho người bị bắt về quyền im lặng, quyền được có luật sư và mọi lời khai có thể được sử dụng làm chứng cứ trước tòa (Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, 1966). Trong trường hợp cơ quan thực thi pháp luật không thực hiện các thủ tục nêu trên thì lời khai của người bị buộc tội có thể bị tuyên là không có giá trị chứng minh.

Thêm một điểm đáng chú ý là Hoa Kỳ đồng thời áp dụng cơ chế “thỏa thuận nhận tội” (plea bargaining), theo đó, bị can có thể nhận tội để đổi lấy mức án nhẹ hơn. Đáng chú ý, việc thương lượng nhận tội được thực hiện sau khi bị can đã được thông báo đầy đủ về quyền của mình và có sự tham gia của luật sư. Bị can có quyền từ chối thỏa thuận và yêu cầu xét xử công khai mà không bị suy diễn theo hướng bất lợi. Việc khai báo trong quá trình thương lượng được xem là sự lựa chọn của bị can trên cơ sở đã được bảo đảm về quyền bào chữa và tiếp cận thông tin cần thiết.

2.3.2. Kinh nghiệm của châu Âu

Quyền im lặng được bảo vệ trong khuôn khổ quy định tại Điều 6 của Công ước Nhân quyền châu Âu. Tòa án Nhân quyền châu Âu đã khẳng định qua nhiều án lệ rằng quyền im lặng và quyền không tự buộc tội là những nguyên tắc cơ bản bảo đảm quan trọng đối với quyền được xét xử công bằng (Tòa án Nhân quyền châu Âu, 1996). Các án lệ này cũng cho thấy việc suy diễn bất lợi từ việc im lặng, không khai báo của người bị buộc tội chỉ được chấp nhận trong một vài trường hợp, chẳng hạn như người bị buộc tội không thể đưa ra lời giải thích đối với những tình tiết mà chỉ họ mới có khả năng biết.

Đặc biệt, nhiều nước châu Âu không coi “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” là tình tiết giảm nhẹ mang tính bắt buộc mà là yếu tố để Tòa án xem xét khi lượng hình cùng với các yếu tố khác như thái độ hối cải, mức độ hợp tác với cơ quan điều tra và việc cung cấp thông tin có giá trị. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá sự hợp tác trên cơ sở tổng thể của vụ án xuyên suốt quá trình tố tụng, đồng thời sự im lặng của bị cáo không mặc nhiên được xem là biểu hiện của việc thiếu thành khẩn.

6) Tòa án Tối cao Hoa Kỳ (1966), *Miranda v. Arizona*, 384 U.S. 436. <https://tile.loc.gov/storage-services/service/l1/usrep/usrep384/usrep384436/usrep384436.pdf?>.

2.4. Một số kiến nghị hoàn thiện

Để bảo đảm quyền này có thể được thực thi, đồng thời vẫn duy trì ý nghĩa của chính sách khoan hồng trong pháp luật hình sự, cần hoàn thiện một số vấn đề sau đây.

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định của tố tụng hình sự về quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình. Mặc dù Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành đã ghi nhận người bị buộc tội có quyền “không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”, nhưng vẫn chưa quy định rõ hậu quả pháp lý của việc người bị buộc tội lựa chọn không khai báo cũng như nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thông báo đầy đủ quyền này. Theo tác giả, cần nghiên cứu bổ sung quy định theo hướng khẳng định rõ người bị buộc tội có quyền từ chối trả lời những câu hỏi có khả năng dẫn đến việc tự buộc tội và việc thực hiện quyền này không được bị suy diễn theo hướng bất lợi. Đồng thời, cơ quan tiến hành tố tụng phải có nghĩa vụ giải thích đầy đủ quyền này ngay trước khi lấy lời khai; việc giải thích cần được ghi nhận trong biên bản tố tụng và có xác nhận của người bị buộc tội.

Thứ hai, cần có hướng dẫn cụ thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” theo hướng bảo đảm sự tương thích với quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình. Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao⁷ đã góp phần thống nhất cách hiểu về các tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự, trong đó có làm rõ nội hàm của quy định “thành khẩn khai báo” và “ăn năn hối cải”. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng tình tiết giảm nhẹ đối với trường hợp người phạm tội “quanh co, chối tội hoặc khai báo không đúng sự thật” rồi chỉ nhận tội sau khi cơ quan tiến hành tố tụng đã chứng minh được hành vi phạm tội vẫn có thể dẫn đến cách hiểu chưa thống nhất trong thực tiễn. Theo đó, cần phân biệt rõ việc người bị buộc tội thực hiện quyền không đưa ra lời khai chống lại chính mình với hành vi cố ý khai báo gian dối nhằm cản trở hoạt động tố tụng hay nhằm thoát tội. Chỉ trường hợp chủ động cung cấp thông tin sai sự thật hoặc có hành vi gian dối mới có thể được xem là căn cứ để đánh giá bất lợi. Đồng thời, cần khẳng định rõ rằng việc thực hiện quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình không làm phát sinh hậu quả pháp lý bất lợi, trừ trường hợp người bị buộc tội không có căn cứ để được áp dụng tình tiết giảm nhẹ do thành khẩn khai báo.

Thứ ba, cần xây dựng cơ chế bảo đảm tính tự nguyện của lời khai và tăng cường vai trò của luật sư trong giai đoạn điều tra. Theo tinh thần của Bình luận chung số 32 của Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, mọi hình thức tác động tiêu cực có khả năng ảnh hưởng đến tính tự nguyện của lời khai đều cần được kiểm soát chặt chẽ. Vì vậy, cần xác định rõ trách nhiệm chứng minh tính tự nguyện của lời khai thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng; trường hợp có căn cứ cho rằng lời khai được thu thập trong điều kiện bị ép buộc hoặc chịu áp lực không phù hợp thì cơ quan này phải có trách nhiệm giải trình và chứng minh rằng lời khai đó là tự nguyện. Đồng thời, cần áp dụng nghiêm quy định loại trừ chứng cứ đối với những lời khai được thu thập trái pháp luật hoặc xâm phạm quyền của người bị buộc tội.

Thứ tư, cần thống nhất giữa các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng của các cơ quan tiến hành tố tụng. Hiệu quả của các quy định pháp luật không chỉ phụ thuộc vào nội dung của văn bản quy phạm mà còn phụ thuộc vào việc áp dụng trong thực tiễn. Vì vậy, cần tăng cường tập huấn cho điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán,... về nội dung, phạm vi, ý nghĩa, cách áp dụng của quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình; đồng thời quán triệt rằng việc thực hiện quyền này không được suy diễn theo hướng bất lợi cho người bị buộc tội.

Xem tiếp trang 231

7) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2025). *Nghị quyết Hướng dẫn áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Hình sự số 04/2025/NQ-HĐTP*. <https://vbpq.toaan.gov.vn/webcenter/portal/htvb/chi-tiet?dDocName=TAND368345>